

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 24./2022/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/01/2022 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

Số: 22/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
Quý 4/2021 so với Quý 4/2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 4/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021	Tỷ đồng	29,7	504,1
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020	Tỷ đồng	38,1	338,8
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(8,4)	165,3
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	(22,1%)	48,8%

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu là do các yếu tố sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 biến động giảm 8,4 tỷ đồng tương đương với mức giảm 22,1% so với Quý 4/2020. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm, trong đó doanh thu hoạt động tài chính tăng 38,8 tỷ đồng, chi phí tài chính biến động tăng 49,8 tỷ đồng.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 biến động tăng 165,3 tỷ đồng tương đương mức tăng 48,8% so với Quý 4/2020, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc sở hữu chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần từ Quý 2/2021.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245

Fax: 0243.972.6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2021



HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-36
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/06/2021
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.537.166.561.131	3.132.537.586.004
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	359.624.728.013	240.494.002.853
111	1. Tiền		359.624.728.013	240.494.002.853
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.305.070.898.708	390.897.336.198
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.320.844.640.113	390.897.336.198
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(15.773.741.405)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.350.126.314.807	2.342.532.439.183
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.102.482.027.203	257.124.038.345
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.990.302.042	1.057.298.329
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	896.350.000.000	1.692.079.346.054
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	341.812.229.091	406.313.670.652
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.508.243.529)	(14.041.914.197)
140	IV. Hàng tồn kho	9	484.811.131.872	140.074.731.099
141	1. Hàng tồn kho		484.811.131.872	140.074.731.099
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.533.487.731	18.539.076.671
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	13.824.239.465	12.186.719.897
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.111.939.946	1.460.236.093
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.597.308.320	4.892.120.681
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.905.481.331.871	8.772.936.323.497
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.648.998.000.000	637.628.957.500
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.634.375.000.000	608.125.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	14.623.000.000	29.503.957.500
220	II. Tài sản cố định		44.213.693.928	47.861.340.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	44.182.582.808	47.806.896.275
222	- Nguyên giá		127.482.299.557	155.293.026.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.299.716.749)	(107.486.130.115)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	31.111.120	54.444.448
228	- Nguyên giá		130.000.000	130.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.888.880)	(75.555.552)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	288.631.639.799	305.512.675.227
231	- Nguyên giá		387.518.394.723	387.518.394.723
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.886.754.924)	(82.005.719.496)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		310.854.190.682	32.290.749.049
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	310.854.190.682	32.290.749.049
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	8.585.695.772.332	7.718.521.548.407
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.533.837.076.877	4.922.220.193.368
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.858.695.455	2.796.301.355.039
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.088.035.130	31.121.052.591
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	27.088.035.130	31.121.052.591
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.442.647.893.002	11.905.473.909.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.137.813.745.413	6.395.732.556.611
310	I. Nợ ngắn hạn		4.525.089.959.188	2.492.010.427.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	480.724.670.382	497.620.558.360
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		256.190.089	193.978.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	354.467.250	283.435.039
314	4. Phải trả người lao động		12.029.629.973	9.537.544.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	104.125.623.057	73.472.959.375
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	17.607.088.919	8.661.615.813
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.164.564.532.404	1.191.809.013.881
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.734.688.949.290	696.618.764.402
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	5.382.631.746
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.738.807.824	8.429.926.602
330	II. Nợ dài hạn		4.612.723.786.225	3.903.722.128.941
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	169.542.346.342	174.887.579.086
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	17.751.249.847	20.096.032.766
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	4.425.430.190.036	3.708.738.517.089
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.304.834.147.589	5.509.741.352.890
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	9.303.227.711.488	5.507.979.950.121
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.218.256.718	13.074.761.451
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(102.997.990.700)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.051.524.770	715.463.179.370
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.536.489.370	167.192.920.116
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		117.515.035.400	548.270.259.254
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.606.436.101	1.761.402.769
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.606.436.101	1.761.402.769
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.442.647.893.002	11.905.473.909.501

ve

Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Heen

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng




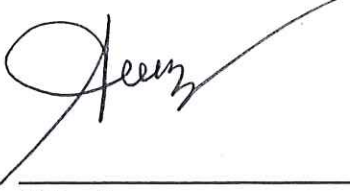
Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.419.416.055.137	853.478.627.395	5.414.968.023.839	2.971.808.572.556
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		41.943.005	54.383.308	67.226.030	185.249.392
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.419.374.112.132	853.424.244.087	5.414.900.797.809	2.971.623.323.164
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.394.802.332.729	830.244.260.667	5.310.320.159.922	2.886.869.303.658
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.571.779.403	23.179.983.420	104.580.637.887	84.754.019.506
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	200.088.780.334	161.321.179.418	738.958.467.895	984.618.741.769
22	7. Chi phí tài chính	26	169.190.953.795	119.344.770.998	604.970.853.176	429.335.526.426
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>108.966.394.723</i>	<i>86.757.593.505</i>	<i>417.890.452.607</i>	<i>262.518.931.924</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.843.425.653	2.415.116.812	5.276.176.941	7.618.800.809
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24.926.080.639	24.701.552.817	117.849.198.301	86.137.807.392
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.700.099.650	38.039.722.211	115.442.877.364	546.280.626.648
31	11. Thu nhập khác		2.268.553.923	72.182.930	2.943.490.427	3.169.940.920
32	12. Chi phí khác		269.089.160	-	871.332.391	1.180.308.314
40	13. Lợi nhuận khác		1.999.464.763	72.182.930	2.072.158.036	1.989.632.606
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.699.564.413	38.111.905.141	117.515.035.400	548.270.259.254
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.699.564.413	38.111.905.141	117.515.035.400	548.270.259.254


Nguyễn Thu Hiền
Người lập


Hoàng Hưng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		117.515.035.400	548.270.259.254
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.582.524.919	20.933.705.954
03	- Các khoản dự phòng		10.857.438.991	(3.379.226.793)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.882.374.559	(3.639.544.002)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(490.331.826.034)	(951.902.497.528)
06	- Chi phí lãi vay		417.890.452.607	262.518.931.924
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.396.000.442	(127.198.371.191)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(794.233.649.310)	(407.367.197.946)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(344.736.400.773)	(110.583.118.268)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		965.958.913.835	348.434.441.447
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.395.497.893	(8.902.381.821)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(3.929.947.303.915)	(140.897.336.198)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(409.707.889.276)	(208.822.185.935)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(863.243.160)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.563.878.778)	(2.248.488.889)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.432.438.709.882)	(658.447.881.961)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(263.013.877.130)	(97.566.970.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	516.392.891
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.907.200.000.000)	(5.218.771.008.134)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.676.679.346.054	4.190.666.662.080
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(964.335.351.916)	(2.678.194.855.008)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.917.282.934.684
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		597.433.339.893	591.889.512.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(860.436.543.099)	(1.294.177.331.877)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.682.605.485.967	143.587.600.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(299.967.829.249)
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.670.126.471.916	4.091.683.285.130
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.940.662.537.028)	(1.771.100.158.679)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64.555.000)	(6.430.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.412.004.865.855	2.164.196.467.202
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		119.129.612.874	211.571.253.364
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		240.494.002.853	28.953.302.734
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.112.286	(30.553.245)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	359.624.728.013	240.494.002.853

Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (sản xuất nước sạch); dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2021 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,999%	79,999%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng Gelex”) (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	95,520%	99,999%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh hạ tầng, bất động sản

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex là 99,999%, bao gồm cả tỷ lệ gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (công ty con mà Công ty sở hữu 79,999% vốn) là 22,416%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2021

*Tại ngày 31/12/2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:*Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	85,23%	85,23%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân

Công ty Phát điện Gelex:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2021

Công ty Gelex Quảng Trị:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị ("Mirai Quảng Trị")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

Công ty Hạ tầng Gelex:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera") (*)	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng")	Quảng Trị	99,15%	99,15%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX ĐẮK LẮK	Đắk Lắk	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(*) Theo Nghị Quyết HĐQT số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT, toàn bộ số cổ phần VGC do GELEX nắm giữ và Công ty con là Gelex Electric nắm giữ đã được góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của Hạ tầng Gelex theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn của Tập đoàn.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.13 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

2.16. Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.19. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.21 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	617.232.194	873.966.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	359.007.495.819	239.615.873.933
Tiền đang chuyển	-	4.162.525
	<u>359.624.728.013</u>	<u>240.494.002.853</u>

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Cổ phiếu	700.889.075.603	(15.773.741.405)	390.897.336.198	-
- Trái phiếu	3.619.955.564.510	-	-	-
	4.320.844.640.113	(15.773.741.405)	390.897.336.198	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	12.359.354.359	13.039.444.808
- Công ty cổ phần Chế tạo biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.103.978.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.491.438.984	4.171.529.433
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.090.122.672.844	244.084.593.537
	1.102.482.027.203	257.124.038.345
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(10.373.243.529)	(9.906.914.197)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán	23.990.302.042	1.057.298.329
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons (Gói thầu BP03)	18.459.000.001	-
- Công ty cổ phần giải trí và truyền thông MHC	-	211.150.000
- Công ty cổ phần dịch vụ tư vấn thiết kế IBSTAC	-	377.000.000
- Công ty TNHH Turner Việt Nam	3.336.431.525	80.716.466
- Các khoản trả trước khác	2.194.870.516	388.431.863
	23.990.302.042	1.057.298.329

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	892.350.000.000	1.688.079.346.054
	896.350.000.000	1.692.079.346.054
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.634.375.000.000	608.125.000.000
	1.634.375.000.000	608.125.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2021****8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	7.066.735.544	-	12.288.050.000	-
Ký cược, ký quỹ	161.720.177.500	-	214.780.341.204	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.077.814.001	(135.000.000)	176.701.316.360	(135.000.000)
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	4.000.000.000	-	1.161.643.836	-
Phải thu khác	947.502.046	-	1.382.319.252	-
	341.812.229.091	(135.000.000)	406.313.670.652	(135.000.000)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.623.000.000	-	29.503.957.500	-
	14.623.000.000	-	29.503.957.500	-
Trong đó:				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>101.166.520.549</i>	<i>-</i>	<i>175.682.869.594</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>255.268.708.542</i>	<i>(135.000.000)</i>	<i>260.134.758.558</i>	<i>(135.000.000)</i>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	484.811.131.872	-	140.074.731.099	-
	484.811.131.872	-	140.074.731.099	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	310.854.190.682	32.290.749.049
	310.854.190.682	32.290.749.049

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	116.792.158.574	29.401.074.318	2.296.720.000	6.803.073.498	155.293.026.390
- Mua trong kỳ	-	78.400.000	-	130.409.364	208.809.364
- Giảm do phá dỡ làm dự án	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
Số dư cuối kỳ	88.772.622.377	29.479.474.318	2.296.720.000	6.933.482.862	127.482.299.557
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	30.605.083.334	23.541.216.150	-	2.303.679.928	56.449.979.412
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	76.590.340.605	25.582.431.697	1.275.955.560	4.037.402.253	107.486.130.115
- Khấu hao trong kỳ	2.042.976.444	435.004.884	382.786.668	972.354.835	3.833.122.831
- Giảm do phá dỡ làm dự án	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
Số dư cuối kỳ	50.613.780.852	26.017.436.581	1.658.742.228	5.009.757.088	83.299.716.749
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.201.817.969	3.818.642.621	1.020.764.440	2.765.671.245	47.806.896.275
Tại ngày cuối kỳ	38.158.841.525	3.462.037.737	637.977.772	1.923.725.774	44.182.582.808

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	130.000.000	130.000.000
Số dư cuối kỳ	130.000.000	130.000.000
Trong đó:		
- Đã hao mòn hết	60.000.000	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	75.555.552	75.555.552
- Hao mòn trong kỳ	23.333.328	23.333.328
Số dư cuối kỳ	98.888.880	98.888.880
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	54.444.448	54.444.448
Tại ngày cuối kỳ	31.111.120	31.111.120

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Số dư cuối kỳ	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	25.551.040.792	56.454.678.704	82.005.719.496
- Khấu hao trong kỳ	6.463.552.282	10.417.483.146	16.881.035.428
Số dư cuối kỳ	32.014.593.074	66.872.161.850	98.886.754.924
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	249.223.987.742	56.288.687.485	305.512.675.227
Tại ngày cuối kỳ	242.760.435.460	45.871.204.339	288.631.639.799

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	8.533.837.076.877	8.533.837.076.877	-	4.922.220.193.368	4.922.220.193.368	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	6.130.316.883.509	6.130.316.883.509	-	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	2.403.520.193.368	2.403.520.193.368	-	2.222.220.193.368	2.222.220.193.368	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	51.858.695.455	114.870.740.000	-	2.796.301.355.039	3.260.483.098.000	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	-	2.744.442.659.584	3.200.940.008.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	51.858.695.455	114.870.740.000	-	51.858.695.455	59.543.090.000	-
	8.585.695.772.332	8.648.707.816.877	-	7.718.521.548.407	8.182.703.291.368	-

Thông tin các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/12/2021		01/01/2021		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	26,64%	46,07%	Số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (i)	6,37%	25,47%	6,37%	25,47%	Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Kinh doanh BĐS, cơ sở hạ tầng KCN

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối Công ty này theo Nghị quyết HĐQT số 06/2021/GELEX/NQ-HĐQT, theo đó Viglacera chính thức trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày 06/04/2021. Theo Nghị Quyết HĐQT số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT, toàn bộ số cổ phần VGC đã được hoàn tất góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex trong quý 3/2021 như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.

(i) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Tổng Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển KCN Dầu khí Long Sơn là 25,47%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (công ty con mà Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2021

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.369.260	201.088.179
Lãi mua hàng trả chậm	995.464.014	306.801.478
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	11.453.726.315	10.630.642.223
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê nhà, thuê đất	96.636.882	92.035.130
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.250.042.994	956.152.887
	13.824.239.465	12.186.719.897
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.007.802.212	1.463.099.278
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	5.976.456.745	11.241.120.897
Xây dựng hạ tầng và san nền	10.074.918.520	10.608.541.684
Tiền thuê đất trả trước	6.407.535.924	6.604.470.888
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.621.321.729	1.203.819.844
	27.088.035.130	31.121.052.591

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	480.713.416.281	480.713.416.281	497.482.033.433	497.482.033.433
- LS Nikko	293.438.419.981	293.438.419.981	296.152.600.946	296.152.600.946
Cooper Inc				
- Mitsui & Co.,Ltd	-	-	57.321.031.338	57.321.031.338
- Glencore International AG	82.726.278.896	82.726.278.896	-	-
- SOFIA MED	46.760.611.595	46.760.611.595	84.957.736.988	84.957.736.988
- Công ty CP XNK và xây dựng Thái Sơn				
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons (Gói thầu BP02, BP03)	37.080.566.801	37.080.566.801	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.707.539.008	20.707.539.008	37.732.140.421	37.732.140.421
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.254.101	11.254.101	138.524.927	138.524.927
	480.724.670.382	480.724.670.382	497.620.558.360	497.620.558.360

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	513.021.050.345	513.021.050.345	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22.861.440	-	1.273.657.441	1.250.796.001	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	281.419.000	7.239.910.060	7.166.861.810	-	354.467.250
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.869.259.241	-	25.669.967.556	23.398.016.635	1.597.308.320	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp	-	2.016.039	5.275.286.007	5.277.302.046	-	-
	4.892.120.681	283.435.039	552.479.871.409	550.114.026.837	2.597.308.320	354.467.250

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2021****18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	73.090.811.318	64.908.247.987
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	4.182.557.385	5.527.441.170
- Chi phí dự án xây dựng	22.641.328.888	-
- Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	2.992.708.316	2.242.708.327
- Chi phí phải trả khác	1.218.217.150	794.561.891
	104.125.623.057	73.472.959.375
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.073.698.627	268.400.000
- Chi phí phải trả cho các bên khác	99.051.924.430	73.204.559.375

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	7.313.416.841	6.843.075.232
- Lãi bán hàng trả chậm	10.293.672.078	1.818.540.581
	17.607.088.919	8.661.615.813
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	41.464.674.598	42.553.655.782
- Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	128.077.671.744	132.333.923.304
	169.542.346.342	174.887.579.086

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	530.595.272	823.657.280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.460.650	161.093.730.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	89.760.000	154.315.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trợ cấp thôi việc và hỗ trợ tìm việc làm cho CBNV	-	3.490.775.000
- Phải trả lãi vay	-	1.327.406.898
- Lãi ký quỹ, lãi đặt cọc	-	11.596.273.972
- Số dư thu tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	2.143.250.569.729	989.349.439.612
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	574.146.753	3.973.415.882
	2.164.564.532.404	1.191.809.013.881
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.751.249.847	20.096.032.766
	17.751.249.847	20.096.032.766
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	535.046.531	176.031.085.377
- Phải trả các bên khác	2.181.780.735.720	1.035.873.961.270

21 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	696.618.764.402	696.618.764.402	4.502.126.471.916	3.763.962.537.028	1.434.782.699.290	1.434.782.699.290
- Vay ngân hàng	304.835.254.808	304.835.254.808	1.837.890.640.242	987.943.195.760	1.154.782.699.290	1.154.782.699.290
- Vay đối tượng khác	391.783.509.594	391.783.509.594	1.579.235.831.674	1.971.019.341.268	-	-
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	1.085.000.000.000	805.000.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	299.906.250.000	-	299.906.250.000	299.906.250.000
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	299.906.250.000	-	299.906.250.000	299.906.250.000
	696.618.764.402	696.618.764.402	4.802.032.721.916	3.763.962.537.028	1.734.688.949.290	1.734.688.949.290
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Trái phiếu thường	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089	825.297.922.947	308.606.250.000	4.225.430.190.036	4.225.430.190.036
	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089	1.025.297.922.947	308.606.250.000	4.425.430.190.036	4.425.430.190.036

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2020</i>					
Số dư đầu năm	4.882.440.000.000	66.457.000.000	-	170.192.920.116	5.119.089.920.116
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	548.270.259.254	548.270.259.254
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(299.967.829.249)	-	(299.967.829.249)
Bán cổ phiếu quỹ	-	(53.382.238.549)	196.969.838.549	-	143.587.600.000
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.463.179.370	5.507.979.950.121
<i>Năm 2021</i>					
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.463.179.370	5.507.979.950.121
Tăng vốn trong kỳ này (iii)	2.929.464.000.000	606.895.840.000	-	-	3.536.359.840.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	117.515.035.400	117.515.035.400
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (iv)	703.053.930.000	(124.000.000)	-	(703.053.930.000)	(124.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(4.872.760.000)	(4.872.760.000)
Bán cổ phiếu quỹ (ii)	-	43.371.655.267	102.997.990.700	-	146.369.645.967
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.718	-	125.051.524.770	9.303.227.711.488

(i) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 02/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã quyết định trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi với tổng số tiền là 4.872.760.000 đồng.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành bán cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 01 tháng 3 năm 2021, số lượng cổ phiếu quỹ đã bán là 6.274.950 cổ phiếu.

(iii) Trong quý III/2021, Công ty phát hành cổ phiếu ra công chúng với số lượng phát hành tăng thêm 292.946.400 cổ phiếu theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng, theo đó số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty tại thời điểm hoàn tất phát hành là 781.190.400 cổ phiếu.

(iv) Trong Quý IV/2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 với số lượng phát hành tăng thêm 70.305.393 cổ phiếu theo Nghị quyết số 42/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 10 năm 2021 v/v triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020, theo đó số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty là 851.495.793 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2021****22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	3.632.517.930.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	8.514.957.930.000	4.882.440.000.000

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	851.495.793	488.244.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	488.244.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	488.244.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	6.274.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	6.274.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	481.969.050
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	481.969.050
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.392.669.552.261	823.248.051.018	5.309.814.313.106	2.855.206.755.462
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	20.524.928.908	24.287.183.035	80.551.281.198	94.996.945.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.179.630.963	5.889.010.034	24.535.203.505	21.419.622.374
	<u>1.419.374.112.132</u>	<u>853.424.244.087</u>	<u>5.414.900.797.809</u>	<u>2.971.623.323.164</u>
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	18.907.540.365	22.400.387.458	73.548.306.635	87.868.771.356
- Doanh thu đối với bên liên quan	1.400.466.571.767	831.023.856.629	5.341.352.491.174	2.883.754.551.808

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.382.985.621.109	816.772.144.859	5.264.274.396.249	2.833.685.052.767
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	8.380.420.519	10.336.835.267	32.580.359.778	43.705.042.369
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.436.291.101	3.135.280.541	13.465.403.895	9.479.208.522
	<u>1.394.802.332.729</u>	<u>830.244.260.667</u>	<u>5.310.320.159.922</u>	<u>2.886.869.303.658</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	110.388.646.358	59.215.535.036	326.070.789.534	222.788.322.991
Lãi kinh doanh chứng khoán	67.668.922.727	-	186.452.223.998	24.449.893.074
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.175.161.707	-	247.548.093.484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	94.746.240.000	164.261.036.500	481.550.738.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.055.434.780	4.643.093.518	20.612.360.612	6.192.599.191
Lãi bán hàng trả chậm	11.967.557.290	379.505.321	37.015.481.909	379.505.321
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.008.219.179	1.161.643.836	4.546.575.342	1.709.589.041
	<u>200.088.780.334</u>	<u>161.321.179.418</u>	<u>738.958.467.895</u>	<u>984.618.741.769</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	108.966.394.723	86.757.593.505	417.890.452.607	262.518.931.924
Lãi ký quỹ	-	3.871.561.644	13.233.760.148	54.212.438.353
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	10.603.959.821	7.778.877.452	44.111.402.138	30.079.109.025
Lỗ kinh doanh chứng khoán	12.468.433.415	-	33.823.747.368	5.534.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.132.691.595	4.317.633.458	10.190.261.617	19.566.823.218
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	15.773.741.405	-	15.773.741.405	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	6.508.855.737	6.223.898.747	25.297.922.947	23.616.471.606
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	10.695.279.086	10.286.656.082	44.180.874.801	31.011.377.712
Chi phí tài chính khác	41.598.013	108.550.110	468.690.145	2.795.574.588
	169.190.953.795	119.344.770.998	604.970.853.176	429.335.526.426

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.843.425.653	2.415.116.812	10.658.808.687	9.742.736.071
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	-	(5.382.631.746)	(2.123.935.262)
	2.843.425.653	2.415.116.812	5.276.176.941	7.618.800.809

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	13.404.836.401	12.972.871.433	46.337.284.995	40.894.972.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	427.769.385	458.068.300	1.820.657.760	2.164.049.406
Thuế, phí, lệ phí	(248.363.764)	(437.314.684)	719.828.390	7.061.024.505
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	466.329.332	(459.410.781)	466.329.332	(459.410.781)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.094.500.770	6.149.011.515	15.639.068.139	20.399.987.693
Chi phí khác bằng tiền	5.781.008.515	6.018.327.034	52.866.029.685	16.077.184.392
	24.926.080.639	24.701.552.817	117.849.198.301	86.137.807.392

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	14.228.210.680	14.779.972.559	48.580.630.698	47.265.580.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.804.263.000	5.250.992.422	19.782.851.339	20.933.705.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.746.896.853	14.009.513.654	45.181.956.963	50.984.117.052
Chi phí khác bằng tiền	7.758.804.654	6.460.710.234	55.625.699.915	27.757.455.489
	39.538.175.187	40.501.188.869	169.171.138.915	146.940.859.092

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2021

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.520.952.612	1.550.949.929
		Thanh lý CCDC	31.000.000	-
		Cho vay	6.704.000.000.000	3.657.500.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	6.748.500.000.000	2.820.000.000.000
		Lãi cho vay	134.441.369.863	102.768.383.555
		Chuyển nhượng vốn góp	-	51.175.161.707
		Góp vốn	3.429.000.000.000	400.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	36.875.000.000	92.500.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Lãi cho vay	59.883.347.601	63.483.164.384
		Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	70.355.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.056.001.234	2.050.966.635
		Thanh lý CCDC	39.000.000	-
		Cổ tức công bố	110.932.800.000	427.487.522.000
		Cho vay	2.566.000.000.000	2.947.671.008.134
		Thu hồi gốc cho vay	2.254.104.346.054	2.664.566.662.080
		Lãi cho vay	58.110.470.560	57.352.731.750
		Đi vay	780.000.000.000	-
		Trả tiền vay	780.000.000.000	-
		Lãi đi vay	3.834.438.355	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư	-	37.534.246.573
		Chuyển nhượng vốn	-	69.285.387.977
		Góp vốn	181.300.000.000	-
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng
Doanh thu dịch vụ	759.369.436			718.282.315
Thuê xe ô tô	120.000.000			120.000.000
Cho vay	77.000.000.000			-
Thu hồi gốc cho vay	77.000.000.000			-
Lãi cho vay	240.493.150			-
Lãi ký quỹ, đặt cọc	-			15.856.273.972
Nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	-			22.536.327.739
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng	1.608.921.801.521	2.092.625.772.685
		Doanh thu dịch vụ	10.256.274.002	6.074.185.521
		Nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	-	113.344.471.865
		Lãi ký quỹ mua vật tư	13.233.760.148	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng	689.504.101.862	530.792.842.638
		Doanh thu dịch vụ	82.500.771	36.000.000
		Cho vay	190.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	190.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.841.095.891	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	20.850.818.280	24.848.225.010
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	36.000.000
		Hoàn trả tiền ký quỹ mua vật tư	-	40.000.000.000
		Đi vay	55.000.000.000	-
		Lãi đi vay phải trả	4.213.698.627	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư	-	821.917.808
		Doanh thu bán hàng hóa	-	4.957.232.380
		Công ty TNHH Sản xuất thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.269.000.000	634.500.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	462.047.249	692.082.245
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	2.018.353.450	19.545.566.450
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.556.750.203	11.552.486.772
		Đi vay	250.000.000.000	-
		Trả tiền vay	25.000.000.000	-
		Lãi đi vay	17.435.616.446	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	2.988.519.237.993	97.830.395.008
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	508.363.594
		Lãi bán hàng trả chậm	37.015.481.909	379.505.321
		Lợi nhuận được chia	-	21.810.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	735.587.636	398.306.188
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	810.540.142	990.458.655
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	6.000.000.000
		Lợi nhuận thu về	-	18.000.000.000
		Đi vay	-	55.000.000.000
		Trả tiền vay	-	2.486.465.749
		Lãi đi vay	-	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (*)	Công ty con	Cổ tức công bố	151.806.248.000	27.310.360.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (*)	Công ty liên kết	Cổ tức công bố	-	5.625.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.455.202.032	2.849.148.339
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn...	8.405.661.449	8.021.072.742

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.783.637	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	623.271.678	564.062.020
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	19.800.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	74.290.700.283	10.690.833.979
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	148.628.198.913	120.796.161.698
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	754.468.892	1.923.153.752
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	-	279.101.677
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	81.349.487	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	865.742.899.954	109.811.480.411
			<u>1.090.122.672.844</u>	<u>244.084.593.537</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	101.166.520.549	148.832.547.940
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	26.850.321.654
			<u>101.166.520.549</u>	<u>175.682.869.594</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	818.600.000.000	1.163.100.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	488.104.346.054
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn đến hạn thu hồi	73.750.000.000	36.875.000.000
			<u>892.350.000.000</u>	<u>1.688.079.346.054</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Cho vay dài hạn	300.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn	534.375.000.000	608.125.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay dài hạn	800.000.000.000	-
			1.634.375.000.000	608.125.000.000

Phải trả người bán

Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	11.254.101	138.524.927
			11.254.101	138.524.927

Chi phí phải trả

Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Lãi đi vay	4.213.698.627	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phí dịch vụ	860.000.000	268.400.000
			5.073.698.627	268.400.000

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Lãi đặt cọc	-	11.596.273.972
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Nhận ký quỹ mua vật tư	-	160.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Lãi đi vay	-	1.327.406.898
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Tiền thuê đất trả hộ	-	3.107.404.507
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan HĐQT khác	Đặt cọc thuê văn phòng	535.046.531	535.046.531
			535.046.531	176.566.131.908

Vay

Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	55.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	225.000.000.000	-
			280.000.000.000	-

(*) *Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con*

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 4/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2020 do Công ty lập.

Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022